

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 232 Nguyễn Tất Thành, P13, Q4, TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

- | | |
|-------------------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| - Mã số thuế : 0 3 0 2 5 3 6 5 8 0 | |

Nơi nhận báo cáo :

- Tháng 08 năm 2010 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

Tại ngày : 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		134,664,189,247	143,135,228,347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,594,453,634	45,817,178,364
1. Tiền	111	V.01	3,594,453,634	9,437,491,128
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	36,379,687,236
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,375,026,900	849,336,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,800,384,900	1,274,694,900
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(425,358,000)	(425,358,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,784,872,180	48,256,791,581
1. Phải thu của khách hàng	131		14,862,449,164	15,841,232,215
2. Trả trước cho người bán	132		52,697,452,591	27,799,344,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	589,602,588	6,980,846,925
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(2,364,632,163)	(2,364,632,163)
IV. Hàng tồn kho	140		44,390,275,861	44,609,322,212
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,477,880,529	44,696,926,880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(87,604,668)	(87,604,668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,519,560,672	3,602,599,290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135,471,787	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,384,088,885	3,602,599,290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210+220+240+250+260	200		90,681,494,064	89,538,812,835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,643,711,213	29,689,427,753
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	29,763,859,054	27,750,171,421
- Nguyên giá	222		38,613,066,065	34,747,595,601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,849,207,011)	(6,997,424,180)

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	132,000,003	146,666,667
- Nguyên giá	228		146,666,667	146,666,667
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,666,664)	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	747,852,156	1,792,589,665
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	202,565,802	210,971,022
- Nguyên giá	241		252,156,600	252,156,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(49,590,798)	(41,185,578)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		57,455,200,000	57,455,200,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400,000,000	400,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	57,455,200,000	57,455,200,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(400,000,000)	(400,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,380,017,049	2,183,214,060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,306,395,657	2,023,341,909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	73,621,392	159,872,151
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		225,345,683,311	232,674,041,182
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		151,452,389,428	159,434,010,549
I. Nợ ngắn hạn	310		140,535,742,658	145,786,976,564
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19,824,401,343	29,452,064,953
2. Phải trả cho người bán	312		7,679,379,527	14,572,322,134
3. Người mua ứng trước	313		90,832,433,683	86,508,910,172
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,397,918,800	3,618,221,528
5. Phải trả người lao động	315		101,257,114	2,577,529,775
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,779,303,172	639,488,604
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,146,838,096	7,528,802,781
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,774,210,923	889,636,617
II. Nợ dài hạn	330		10,916,646,770	13,647,033,985
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10,859,345,540	13,470,669,940
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		24.245.474	77.745.024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		33.055.756	98.619.021
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		73.893.293.883	73.240.030.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	73.893.293.883	73.240.030.633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(123.164.870)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.326.096.197	3.334.073.508
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.740.628	892.628.021
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.882.317.058	5.878.353.974
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		225.345.683.311	232.674.041.182

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 1.006.45	\$ 1.971.119.62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Trần Như Quỳnh

Hoàng Trần Như Quỳnh

Kế toán trưởng

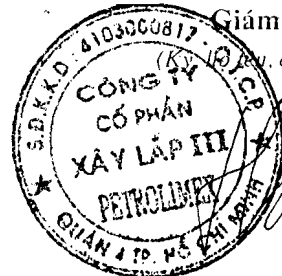
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Cung Quang Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

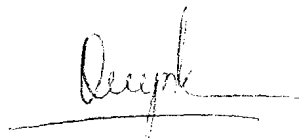
Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	62,638,877,852	49,224,282,314	94,851,150,473	73,880,034,944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.27	62,638,877,852	49,224,282,314	94,851,150,473	73,880,034,944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59,134,304,663	44,056,917,577	86,210,098,394	66,718,341,884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,504,573,189	5,167,364,737	8,641,052,079	7,161,693,060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,373,737,966	286,200,680	4,507,226,939	300,360,629
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	782,461,745	793,707,239	1,590,024,972	1,110,955,380
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		774,385,087	793,700,078	1,581,940,796	1,110,941,213
8. Chi phí bán hàng	24		93,512,247	305,447,079	191,244,209	600,275,845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,861,468,358	3,005,538,314	5,186,192,057	3,327,356,604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,140,868,805	1,348,872,785	6,180,817,780	2,423,465,860
11. Thu nhập khác	31		479,490,675	6,393,897	510,884,146	7,046,110
12. Chi phí khác	32		178,807,605	5,946,374	195,210,699	5,976,619
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		300,683,070	447,523	315,673,447	1,069,491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,441,551,875	1,349,320,308	6,496,491,227	2,424,535,351
15. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	861,650,182	329,959,477	1,527,923,410	340,382,820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	86,250,759	258,380,418
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,579,901,693	1,019,360,831	4,882,317,058	1,825,772,113
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		516	204	976	365

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Trần Như Quỳnh

Kế toán trưởng

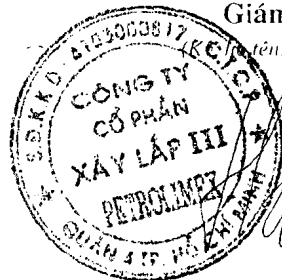
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
 Cung Quang Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
<u>1. Lợi nhuận trước thuế:</u>	01		6,496,491,227	12,546,266,990
<u>2. Điều chỉnh cho các khoản:</u>				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,740,885,631	2,445,249,031
- Các khoản dự phòng	03		-	1,478,447,129
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,484,583,444)	(6,862,184,105)
- Chi phí lãi vay	06		1,581,940,796	2,671,546,083
<u>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</u>	08		8,334,734,210	12,279,325,128
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,454,464,381)	(29,161,432,815)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		219,046,351	4,098,805,774
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1,843,444,797	54,561,604,882
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(283,053,748)	(659,168,759)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,462,690,093)	(2,671,546,083)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,143,051,877)	(666,910,535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		293,815,516	114,900,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,549,519,146)	(1,060,750,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(19,201,738,371)	36,834,827,277
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1,790,486,760)	(19,163,428,974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		550,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,498,230,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,972,540,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,775,028,411	262,184,105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,851,651	(18,901,244,869)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,777,124,548	106,044,814,340
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,016,112,558)	(80,433,445,195)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	2,209,150,000	(4,093,694,178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,029,838,010)	21,517,674,967
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(29,222,724,730)	39,451,257,375
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,817,178,364	5,123,664,658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,242,256,331
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	16,594,453,634	45,817,178,364

Ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Cung Quang Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010
3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

IV.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỉ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỉ giá hối đoái vào ngày cuối niên độ lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

IV.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

IV.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm TS như sau :

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm
. Phương tiện vận tải	08-10 năm
. Thiết bị văn phòng	03-08 năm

IV.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 25 năm.

IV.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Ghi nhận theo thực tế thể hiện bằng số tiền thực tế mua cổ phần của các đơn vị mà Công ty nắm giữ.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận theo số tiền thực tế căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Theo quy định của Nhà nước và Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

IV.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Tiền lãi vay phát sinh thực tế trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :

IV.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước : Chi phí phát sinh trong kỳ nhưng được tính và phân bổ cho các kỳ sau trong cùng một niên độ.
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

IV.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo và các ước tính dựa trên thống kê kinh nghiệm.

IV.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

IV.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Căn cứ vốn góp thực tế của chủ đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Cuối kỳ báo cáo căn cứ vào số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ. Căn cứ theo tỷ giá bán của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày báo cáo, đánh giá lại toàn bộ giá trị của các tài khoản có gốc ngoại tệ. So sánh với số dư ghi trên sổ sách kế toán, phần chênh lệch được ghi nhận và ghi sổ phần chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD trong kỳ báo cáo.

IV.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận trong hợp đồng). Công ty xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích. Đối với doanh thu của các đơn vị trực thuộc các công trình do Công ty ký hợp đồng giao lại cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khi tổng hợp doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty được loại trừ phần doanh thu và giá vốn tương ứng.

IV.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

IV.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành : được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

IV.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

IV.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối quý		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt		269,179,325		108,602,166
- Tiền gửi ngân hàng		3,325,274,309		9,328,888,962
- Các khoản tương đương tiền		13,000,000,000		36,379,687,236
Cộng :		16,594,453,634		45,817,178,364
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	41,816	1,274,694,900	41,816	1,274,694,900
+ Công ty CP Đạm Phú Mỹ	500	40,000,000	500	40,000,000
+ Công ty CP Khoan Dầu Khí	2,080	222,930,000	2,080	222,930,000
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh	700	86,000,000	700	86,000,000
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	1,750	270,200,000	1,750	270,200,000
+ Ngân hàng Sacombank	370	18,920,000	370	18,920,000
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An	500	59,000,000	500	59,000,000
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu	2,000	81,800,000	2,000	81,800,000
+ Công ty CP Vinamilk	900	88,650,000	900	88,650,000
+ Công ty CP Vitaco	5,241	52,412,000	5,241	52,412,000
+ Công ty CP Coutrexim 2	3,000	96,000,000	3,000	96,000,000
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Petrolimex	6,875	73,500,000	6,875	73,500,000
+ Công ty CP Xây Dựng 41	17,900	185,282,900	17,900	185,282,900
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	5,841	525,690,000	-	-
+ NHTMCP Xăng Dầu Petrolimex	5,841	525,690,000	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(425,358,000)		(425,358,000)
- Lí do thay với từng đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng :		1,375,026,900		849,336,900

	Cuối quý	Năm trước
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	589,602,588	6,980,846,925
Cộng :	589,602,588	6,980,846,925
04. Hàng tồn kho	Cuối quý	Năm trước
- Hàng mua đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	518,984,777	499,482,624
- Công cụ, dụng cụ	77,270,678	324,065,595
- Chi phí SXKD dở dang	42,334,259,061	41,945,307,780
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	1,547,366,013	1,928,070,881
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	44,477,880,529	44,696,926,880

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá giảm giá hàng tồn kho : . . .

	Cuối quý	Năm trước
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT nộp thừa	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng :	-	-

	Cuối quý	Năm trước
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng :	-	-

	Cuối quý	Năm trước
07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ , ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng :	-	-

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	3,662,776,589	18,875,027,709	11,327,178,651	882,612,652	-	34,747,595,601
- Mua trong quý	-	124,864,287	1,010,988,018	-	-	1,135,852,305
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2,966,550,612	-	-	-	-	2,966,550,612
- Tăng khác	-	1,054,263,585	427,650,842	11,635,455	-	1,493,549,882
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	267,166,592	-	-	-	267,166,592
- Giảm khác	-	954,387,115	478,988,628	29,940,000	-	1,463,315,743
Số dư cuối quý	6,629,327,201	18,832,601,874	12,286,828,883	864,308,107	-	38,613,066,065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	1,034,986,713	2,532,635,051	2,789,977,908	639,824,508	-	6,997,424,180
- Khấu hao trong quý	192,813,050	1,437,137,339	1,027,166,548	60,696,810	-	2,717,813,747
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	138,134,258	-	-	-	138,134,258
- Giảm khác	-	222,523,405	478,988,628	26,384,625	-	727,896,658
Số dư cuối quý	1,227,799,763	3,609,114,727	3,338,155,828	674,136,693	-	8,849,207,011
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	2,627,789,876	16,342,392,658	8,537,200,743	242,788,144	-	27,750,171,421
- Tại ngày cuối quý	5,401,527,438	15,223,487,147	8,948,673,055	190,171,414	-	29,763,859,054

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 18,882,192,414
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý GTCL đã hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1,629,162,144
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	146,666,667	-	-	-	146,666,667
-Mua trong quý	-	-	-	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	146,666,667	-	-	-	146,666,667
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong quý	-	14,666,664	-	-	-	14,666,664
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	14,666,664	-	-	-	14,666,664
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày đầu quý	-	146,666,667	-	-	-	146,666,667
-Tại ngày cuối quý	-	132,000,003	-	-	-	132,000,003

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Chi phí XD CB dở dang

Cuối quý

747,852,156

Đầu năm

1,792,589,665

Trong đó : Những công trình lớn :

+ Công trình : Trạm trộn bê tông

1,684,972,222

+ Công trình : Xưởng cơ khí Trà Nóc

51,903,156

+ Mua xe ô tô CNHN

695,949,000

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252,156,600	-	-	252,156,600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252,156,600	-	-	252,156,600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	41,185,578	8,405,220	-	49,590,798
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	41,185,578	8,405,220	-	49,590,798
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BDS đầu tư	210,971,022	-	-	202,565,802
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	210,971,022	-	-	202,565,802
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

-

-

13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu :	5,547,520	57.455,200,000	5,547,520	57,455,200,000
+ NH TMCP Petrolimex (PG Bank)	5,500,000	56.980,000,000	5,500,000	56,980,000,000
+ Cty CP Thi công Xây Lắp Hiệp Thành	47,520	475,200,000	47,520	475,200,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
Cộng :		57.455,200,000		57,455,200,000

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Năm trước
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí lớn (hoặc công cụ, dụng cụ) phát sinh trong kỳ được sử dụng và phân bổ nhiều kỳ	2,306,395,657	2,023,341,909
Cộng :	2,306,395,657	2,023,341,909
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Năm trước
- Vay ngắn hạn	19,824,401,343	29,452,064,953
+ Vay NH ĐTPPT CN Sài Gòn	-	10,073,972,514
+ Vay NH PG Bank - CN Sài Gòn	-	15,153,099,439
+ Vay ngắn hạn cá nhân (CN Cần Thơ)	80,000,000	880,000,000
+ Vay ngắn hạn cá nhân (CN DNang)	151,393,000	134,993,000
+ Vay ngắn hạn cá nhân (CN Hà Nội)	4,460,000,000	3,210,000,000
+ Vay ngắn hạn nợ te PGbank SGòn	15,133,008,343	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng :	19,824,401,343	29,452,064,953
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Năm trước
- Thuế giá trị gia tăng	1,065,454,287	2,191,760,915
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,711,951,758	1,327,080,225
- Thuế thu nhập cá nhân	620,512,755	99,380,388
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng :	3,397,918,800	3,618,221,528
17. Chi phí phải trả	Cuối quý	Năm trước
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Phải trả khác	9,779,303,172	639,488,604
Cộng :	9,779,303,172	639,488,604
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Năm trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	705,887,967	609,659,243
- Bảo hiểm xã hội	24,618,093	98,486,704
- Bảo hiểm y tế	2,504,196	12,927,887
- Bảo hiểm thất nghiệp	772,862	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-

- Phải trả, phải nộp khác	6,413,054,978	6,807,728,947
Cộng :	7,146,838,096	7,528.802,781
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Năm trước
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng :	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Năm trước
a. Vay dài hạn	10,859,345,540	13,470,669,940
- Vay dài hạn ngân hàng	10,859,345,540	13,470,669,940
<i>Vay dài hạn NH PG bank CN S.G</i>	<i>10,458,345,540</i>	<i>13,000,669,940</i>
<i>Vay dài hạn BIDV CN Sai Gon</i>	<i>401,000,000</i>	<i>470,000,000</i>
- Vay các đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng :	10,859,345,540	13,470,669,940

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống						
Trên 01 năm đến 05 năm						
Trên 05 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận từ các khoản Chi phí trích trước và Doanh thu chưa thực hiện.	73,621,392	159,872,151
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

22.a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	13,258,140,000		-	-	-	-	-	63,258,140,000
- Tăng vốn trong năm trước			-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	-	-	63,258,140,000
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	-	-	63,258,140,000

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	15,000,000,000	15,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35,000,000,000	35,000,000,000
- ...	-	-
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	-	-

22.d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

22.d- Cổ phiếu	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	500,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	100,000

22.e- Các quỹ của Doanh nghiệp	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	4,326,096,197	3,334,073,508
- Quỹ dự phòng tài chính	1,426,740,628	892,628,021
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Theo quy định của Nhà nước

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-

23. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-

- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24. Tài sản thuê ngoài :	Cuối quý	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài :		
- TSCĐ thuê ngoài :	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống	-	-
- Trên 01 năm đến 05 năm	-	-
- Trên 05 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	62,638,877,852	94,851,150,473
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	6,579,226,476	8,763,041,713
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,566,916,277	4,701,892,164
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	52,492,735,099	81,386,216,596
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	52,492,735,099	81,386,216,596
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tuyến)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	62,638,877,852	94,851,150,473
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	59,071,961,575	90,149,258,309
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,566,916,277	4,701,892,164
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	59,134,304,663	86,210,098,394
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,944,433,390	7,685,485,117
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	49,815,640,924	74,270,303,575
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,374,230,349	4,254,309,702

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	3,373,737,966	4,507,226,939
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175,635,161	362,377,734
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1,662,090,000	1,662,090,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	33,840,000	95,086,400
- Lãi bán ngoại tệ	1,474,539,430	2,360,039,430
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	27,633,375	27,633,375
- Doanh thu hoạt động tài chính khác :	-	-
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	782,461,745	1,590,024,972
- Lãi tiền vay	774,385,087	1,581,940,796
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,067,790	8,067,790
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	8,868	16,386
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	861,650,182	1,527,923,410
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	861,650,182	1,527,923,410
(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành. Gồm :		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,441,551,875	6,496,491,227
- ĐC giảm LN chịu thuế khoản cổ tức được chia	(33,840,000)	(95,086,400)
- ĐC giảm LN chịu thuế các khoản CP trích trước	-	(345,003,038)
- ĐC giảm LN chịu thuế các khoản DT chưa TH	-	-
- ĐC giảm LN chịu thuế lãi do ĐGCL tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- ĐC tăng LN chịu thuế các khoản CP trích trước	-	-
- ĐC tăng LN chịu thuế các khoản tiền phạt	38,888,852	55,291,849
- ĐC tăng LN chịu thuế lỗ do ĐGCL tỷ giá chưa thực hiện	-	-

2. Lợi nhuận chịu thuế	3,446,600,727	6,111,693,638
3. CP TNDN hiện hành (2) x 25%	861,650,182	1,527,923,410
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	86,250,759
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	86,250,759
33. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,504,601,204	33,545,761,088
- Chi phí nhân công	3,490,453,592	9,759,666,709
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,298,857,836	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451,741,993	718,063,611
- Chi phí khác bằng tiền	451,458,786	1,103,604,959
Cộng	28,197,113,411	45,127,096,367

VII- Thông tin bổ sung cho các các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đơn vị tính : VND

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-

- Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" - Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết) :
5. Thông tin so sánh : (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Thông tin khác :

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Trần Như Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Cung Dương Hà